

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam  
Mã chứng khoán: SHP  
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa  
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 08 3820.7795  
Fax: 08 3820.7794  
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh  
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.  
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)  
Fax: 08 3820.7794  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:  
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2/2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2015 tại đường dẫn [www.shp.vn](http://www.shp.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:  
BCTC quý 2/2015

Người được ủy quyền công bố thông tin  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**  
**MST: 0303416670**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 02 NĂM 2015**  
**(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2015)**

**THÁNG 07 NĂM 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn Vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối quý (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>433,383,618,275</b>	<b>421,547,858,948</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>83,497,908,218</b>	<b>107,431,742,724</b>
1. Tiền	111		80,997,908,218	104,931,742,724
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	2,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,821,364,689</b>	<b>3,821,364,689</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,821,364,689	3,821,364,689
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>330,839,521,154</b>	<b>296,404,270,847</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99,550,490,510	69,589,345,252
2. Trả trước cho người bán	132		230,981,668,444	226,507,563,395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		307,362,200	307,362,200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,823,930,218</b>	<b>1,631,686,117</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,823,930,218	1,631,686,117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,400,893,996</b>	<b>12,258,794,571</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		323,246,503	332,867,400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,643,613,993	11,310,377,171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		434,033,500	615,550,000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,704,905,966,385</b>	<b>2,784,105,013,751</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,684,338,218,312</b>	<b>2,771,500,304,224</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,681,593,354,673	2,768,750,440,587
- Nguyên giá	222		3,097,862,292,360	3,096,633,865,668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(416,268,937,687)	(327,883,425,081)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,744,863,639	2,749,863,637
- Nguyên giá	228		2,749,863,637	2,749,863,637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,999,998)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9,870,897,063</b>	<b>10,129,038,952</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,870,897,063	10,129,038,952
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,696,851,010</b>	<b>2,475,670,575</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,813,303,735	2,031,275,700
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		8,883,547,275	444,394,875
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3,138,289,584,660</b>	<b>3,205,652,872,699</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,073,617,658,656</b>	<b>1,983,874,613,839</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>602,433,330,974</b>	<b>640,220,073,036</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		92,408,840,586	158,672,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		45,435,193,005	75,240,062,559
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		12,737,799,978	10,820,482,599
5. Phải trả người lao động	315		745,211,052	4,743,493,483
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		118,720,729,304	143,057,846,789
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		329,802,920,692	247,083,104,435
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,582,636,357	603,083,171

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,471,184,327,682</b>	<b>1,343,654,540,803</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		1,471,184,327,682	1,343,654,540,803
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
12. Cổ phiếu ưu đãi	342			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,064,671,926,004</b>	<b>1,221,778,258,860</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,064,671,926,004</b>	<b>1,221,778,258,860</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937,102,000,000	937,102,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		937,102,000,000	937,102,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127,569,926,004	284,676,258,860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135,306,454,357	284,676,258,860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,736,528,353)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3,138,289,584,660</b>	<b>3,205,652,872,699</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thịnh

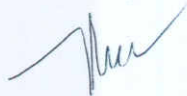
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Quý 02 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	112,352,220,961	139,310,880,656	182,260,153,667	200,053,218,492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	112,352,220,961	139,310,880,656	182,260,153,667	200,053,218,492
4. Giá vốn hàng bán	11	57,195,838,829	48,444,158,622	111,739,842,291	81,717,677,219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	55,156,382,132	90,866,722,034	70,520,311,376	118,335,541,273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	71,052,646	46,862,329	233,652,791	105,379,081
7. Chi phí tài chính	22	32,552,048,531	31,777,447,694	65,046,692,681	48,922,923,046
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	32,552,048,531	31,777,447,694	65,046,692,681	48,922,923,046
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,365,772,404	4,366,899,050	11,796,149,692	6,959,104,042
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	16,309,613,843	54,769,237,619	(6,088,878,206)	62,558,893,266
11. Thu nhập khác	31	92,909,093	1,920,000	109,363,640	621,700,392
12. Chi phí khác	32	1,900,000	0	2,691,300	7,985,012
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	91,009,093	1,920,000	106,672,340	613,715,380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	16,400,622,936	54,771,157,619	(5,982,205,866)	63,172,608,646
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,435,374,607	1,492,946,870	1,754,322,487	2,574,656,548
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	14,965,248,329	53,278,210,749	(7,736,528,353)	60,597,952,098
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	160	569		647
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2015



Đông Giám đốc  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thịnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		(5,982,205,866)	63,172,608,646
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	2		88,875,334,812	63,136,874,936
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(71,052,646)	(105,379,081)
- Chi phí lãi vay	6		65,046,692,681	48,922,923,046
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		147,868,768,981	175,127,027,547
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(35,586,970,629)	(107,054,360,399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(192,244,101)	(137,065,944)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		(24,140,877,342)	(3,016,277,511)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-327,782,243	117,561,494
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(65,046,692,681)	(48,922,923,046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,309,697,592)	(1,081,709,678)

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,442,752,400)	(590,297,927)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<b>11,821,751,993</b>	<b>14,441,954,536</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40,932,627,847)	(80,692,978,341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78,363,637	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,052,646	105,379,081
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<b>-40,783,211,564</b>	<b>(80,587,599,260)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		146,365,434,948	203,357,984,472
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>		146,365,434,948	203,357,984,472
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường</i>	<i>33b</i>			
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>33c</i>			
<i>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân</i>	<i>33d</i>			
<i>loại là nợ phải trả</i>				
<i>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu</i>	<i>33e</i>			
<i>Chính phủ và REPO chứng khoán</i>				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85,098,807,483)	(148,171,000,000)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>			

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	34e		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56,239,002,400)	(985,585,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,027,625,065	54,201,399,172
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(23,933,834,506)	(11,944,245,552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107,431,742,724	23,466,189,713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	83,497,908,218	11,521,944,161

Tp HCM , ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thịnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

**Mẫu số B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của BTC)

**1. Hoạt động kinh doanh chính**

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- Chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 2004;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 9 tháng 4 năm 2008;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 11 năm 2009.
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 05 năm 2011
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2011
- Thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 09 năm 2012
- Thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 07 năm 2014

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn ( không hoạt động tại trụ sở )
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học ( không hoạt động tại trụ sở )

Trụ sở của Công ty đặt tại số P.106, lầu 1, tòa nhà Citilight – 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

**2. Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 VND.

Trong đó, danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ	Đơn vị tính: VND
			Giá trị
Tổng Công ty điện lực Miền Nam (Trước đây là Công ty Điện Lực 2)	7.500.000	8,00%	75.000.000.000
Công ty TNHH dây và cáp điện Tân Cường Thành	600.000	0,64%	6.000.000.000
Lê Chí Phước	2.000	0,00%	20.000.000
Nguyễn Văn Dũng	2.000	0,00%	20.000.000
4212 Cổ đông khác	10.908.500	11,64%	109.085.000.000

Vốn thực tế góp của chủ sở hữu đến 31 tháng 03 năm 2015, cụ thể như sau:

*Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Vốn góp đến ngày 01 tháng 01 năm 2015	937.102.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>937.102.000.000</u>

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- Chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 2004;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 9 tháng 4 năm 2008;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 11 năm 2009.
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 05 năm 2011.
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2011
- Thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 09 năm 2012
- Thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 07 năm 2014

**2. Hình thức hoạt động**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn ( không hoạt động tại trụ sở )
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học ( không hoạt động tại trụ sở )

Trụ sở của Công ty đặt tại số số P.106, lầu 1, tòa nhà Citilight – 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.

**II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Đến ngày lập báo cáo tài chính, các số dư tiền mặt hoặc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Tất cả các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**2. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

- Nguyên tắc ghi nhận: chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.
- Phương pháp phân bổ: việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
  - Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Máy móc thiết bị	3- 8 năm
Phần mềm quản lý	3 năm
Tài sản cố định hình thành từ XDCB	5-50 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐIỆN MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015**

*Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác*

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

**6. Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay  
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể sản định một cách đáng tin cậy
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ  
Chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này  
Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó  
Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

**7. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dự trù trên cơ sở tính toán của Công ty. Theo quy định hiện hành, tổng số thuế phải nộp chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Khoản sai biệt, nếu có, giữa số thuế được dự trù và số thuế theo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế.

**8. Các bên có liên quan**

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**9. Giao dịch giữa các bên có liên quan**

Là việc chuyển giao các quyền lực hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30-6-2015	1-1-2015
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	293,306,435	256,496,726
Tiền gửi ngân hàng	80,704,601,783	104,675,245,998
Các khoản tương đương tiền	2,500,000,000	2,500,000,000
	<u>83,497,908,218</u>	<u>107,431,742,724</u>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30-6-2015</b>	<b>1-1-2015</b>
Đầu tư ngắn hạn khác	3,821,364,689	3,821,364,689
	<u>3,821,364,689</u>	<u>3,821,364,689</u>
<b>(a) Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>30-6-2015</b>	<b>1-1-2015</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		
<i>Ngân hàng phát triển - CN Lâm Đồng</i>	3,821,364,689	3,821,364,689
	<u>3,821,364,689</u>	<u>3,821,364,689</u>
<b>3. Các khoản phải thu</b>	<b>30-6-2015</b>	<b>1-1-2015</b>
- Phải thu khách hàng	99,550,490,510	69,589,345,252
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>		
+ Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	13,123,924,770	6,448,678,060
+ Công ty Mua Bán Điện	86,426,565,740	63,140,667,192
- Trả trước cho người bán	230,981,668,444	226,507,563,395
- Các khoản phải thu khác	307,362,200	307,362,200
	<u>330,839,521,154</u>	<u>296,404,270,847</u>
<b>(a) Khoản phải thu khác</b>	<b>30-6-2015</b>	<b>1-1-2015</b>
Lãi dự thu		
Phải thu khoản tạm ứng đền bù	307,362,200	307,362,200
Thuế TNCN còn phải thu		
Phải thu khác		
	<u>307,362,200</u>	<u>307,362,200</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30-6-2015</b>	<b>1-1-2015</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	323,246,503	332,867,400
+ Công cụ dụng cụ ngắn hạn	46,600,546	40,646,902
+ Chi phí ngắn hạn khác	276,645,957	292,220,498
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>12,643,613,993</b>	<b>11,310,377,171</b>
<b>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>		
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>434,033,500</b>	<b>615,550,000</b>
	<b>13,400,893,996</b>	<b>12,258,794,571</b>

<b>(a) Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>30-6-2015</b>	<b>1-1-2015</b>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	12,643,613,993	11,310,377,171
	<b>12,643,613,993</b>	<b>11,310,377,171</b>

**5. Tài sản cố định**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ khác và nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>TSCĐ hình thành từ XDCh</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm (01/01/2015)	702,092,000	5,986,609,039	632,957,221	175,258,398	3,089,136,949,010	3,096,633,865,668
Mua trong năm	1,625,705,900	-			87,543,000	1,713,248,900
Hình thành từ XDCh						-
Giảm TSCĐ theo QT dự án		484,822,208				484,822,208
Số dư cuối năm (31/03/2015)	2,327,797,900	5,501,786,831	632,957,221	175,258,398	3,089,224,492,010	3,097,862,292,360
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm (01/01/2015)	290,269,964	4,495,111,882	413,686,912	25,308,039	322,659,048,284	327,883,425,081
Khấu hao 30/06/	110,195,480	292,140,252	50,587,692	14,604,864	87,917,984,318	88,385,512,606
Số dư cuối năm (31/03/2015)	400,465,444	4,787,252,134	464,274,604	39,912,903	410,577,032,602	416,268,937,687

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

**Giá trị còn lại của TSCĐ**

Số dư đầu năm (01/01/2015)	411,822,036	1,491,497,157	219,270,309	149,950,359	596,790,939,019	599,063,478,880
Số dư cuối năm (30/06/2015)	1,927,332,456	714,534,697	168,682,617	135,345,495	2,678,647,459,408	2,681,593,354,673

Tài sản được hình thành từ vốn vay dự án Đasiat đã được thế chấp cho Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam-Chi Nhánh Tp HCM và đăng ký giao dịch bảo đảm .

Tài sản được hình thành từ vốn vay dự án Đadang 2 đã được thế chấp cho Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam-Sở Giao Dịch 2 và đăng ký giao dịch bảo đảm .

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	không
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	không
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	không

**(b) Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	2,719,863,637			30,000,000	2,749,863,637
Mua trong năm					-
Số dư cuối năm	2,719,863,637			30,000,000	2,749,863,637
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm				-	-
Khấu hao				4,999,999	4,999,999
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối năm	-	-	-	4,999,999	4,999,999
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	2,719,863,637			30,000,000	2,749,863,637
Số dư cuối năm	2,719,863,637			25,000,001	2,744,863,638
<b>6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				<b>30-6-2015</b>	<b>1-1-2015</b>
Chi phí XDCB nhà điều hành Bảo Lộc				193,185,181	193,183,181
Chi phí mua sắm TSCĐ				338,603,258	415,035,147
CP chờ quyết toán Nhà máy thủy điện Đadang 2				9,339,110,624	9,520,820,624
				<b>9,870,897,063</b>	<b>10,129,038,952</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

7. Tài sản dài hạn khác		30-6-2015	1-1-2015
Chi phí trả trước dài hạn khác	(a)	1,813,303,735	2,031,275,700
Tài sản dài hạn khác	(b)	8,883,547,275	444,394,875
+ Đất cọc thuê Văn phòng		444,394,875	444,394,875
+ Ký quỹ mở LC		8,439,152,400	-
		<u>10,696,851,010</u>	<u>2,475,670,575</u>

(a) Chi phí trả trước dài hạn khác		30-6-2015	1-1-2015
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1,777,661,439	1,991,665,784
Chi phí khác		35,642,296	39,609,916
		<u>1,813,303,735</u>	<u>2,031,275,700</u>

8. Nợ ngắn hạn		30-6-2015	1-1-2015
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		92,408,840,586	158,672,000,000
Phải trả người bán		45,435,193,005	75,240,062,559
Chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			
+ Tổng Công ty xây dựng thủy lợi 4		18,606,018,250	37,222,018,250
+ Công ty TNHH Cavico Việt Nam		9,485,140,439	10,292,123,449
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12,737,799,978	10,820,482,599
Phải trả người lao động		745,211,052	4,743,493,483
Chi phí phải trả		118,720,729,304	143,057,846,789
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		329,802,920,692	247,083,104,435
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,582,636,357	603,083,171
		<u>602,433,330,974</u>	<u>687,734,214,735</u>

(a) Nợ ngắn hạn	30-06-2015	Trong Năm		01-01-2015
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	21,258,000,000		21,258,000,000	42,516,000,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	33,078,000,000		33,078,000,000	66,156,000,000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank	25,000,002,000		24,999,998,000	50,000,000,000
Ngân hàng Quốc Tế VIB	6,000,000,000	6,000,000,000		-
Ngân hàng ngoại thương TP Hồ Chí Minh	7,072,838,586	12,835,648,069	5,762,809,483	
	<u>92,408,840,586</u>	<u>18,835,648,069</u>	<u>85,098,807,483</u>	<u>158,672,000,000</u>

(\*) Tất cả các khoản vay ngắn hạn Công ty CP Thủy Điện Miền Nam đều có khả năng thanh toán đúng hạn

(\*) Xem chi tiết tại mục V.8.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	30-6-2015	Trong Năm		1-1-2015
		Tăng	Giảm	
<b>(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế GTGT đầu ra	4,887,725,779			2,935,175,799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,435,374,607			1,990,749,712
Thuế thu nhập cá nhân	1,179,427,040			58,972,055
Thuế tài nguyên	3,328,699,952			1,954,554,633
Phí dịch vụ bảo vệ rừng	1,906,572,600			3,881,030,400
	<b>12,737,799,978</b>			<b>10,820,482,599</b>
<b>(c) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30-6-2015</b>			<b>1-1-2015</b>
Kinh phí công đoàn	22,604,723			-
Cổ tức năm 2008 còn phải trả cho cổ đông	316,791,000			337,061,000
Cổ tức năm 2009 còn phải trả cho cổ đông	322,760,100			350,354,100
Cổ tức năm 2010 còn phải trả cho cổ đông	344,008,800			385,757,400
Cổ tức năm 2011 còn phải trả cho cổ đông	875,244,500			956,668,000
Cổ tức năm 2012 còn phải trả cho cổ đông	1,824,197,900			2,113,960,800
Cổ tức năm 2013 còn phải trả cho cổ đông	3,433,835,200			4,038,441,600
Cổ tức năm 2014 còn phải trả cho cổ đông	85,391,988,000			-
Cổ tức phải trả	7,662,700			7,947,700
Trích trước phần ủy thác nhập PC2	235,625,973,800			235,625,973,800
Nhân viên công ty	570,140,795			2,235,970,576
Phải trả khác	1,067,713,174			1,030,969,459
	<b>329,802,920,692</b>			<b>247,083,104,435</b>
<b>9. Nợ dài hạn</b>	<b>30-6-2015</b>			<b>1-1-2015</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1,563,593,168,268			1,343,654,540,803
	<b>1,563,593,168,268</b>			<b>1,343,654,540,803</b>
<b>(a) Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30-06-2015</b>	<b>Trong Năm</b>		<b>01-01-2015</b>
<b>Vay thực hiện Dự án Đasiat</b>		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam- Chi Nhánh Tp HCM		-		
- Ngân hàng Ngoại thương				
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn				
<b>Vay thực hiện Dự án Đambri</b>				
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh				
- Lâm Đồng	418,983,000,000			418,983,000,000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank HCM	49,999,999,999			49,999,999,999
- Ngân hàng Ngoại thương-HCM	881,000,000,000	19,211,100,330	12,835,648,069	874,624,547,739
- Ngân hàng Quốc tế VIB-HCM	121,154,334,618	127,154,334,618	6,000,000,000	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### Vay thực hiện Dự án Đadâng 2

Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao  
- dịch II

	46,993,065		46,993,065
	1,471,184,327,682	146,365,434,948	18,835,648,069
			1,343,654,540,803

(\*) Các khoản vay dài hạn Công ty CP Thủy Điện Miền Nam đều có khả năng thanh toán khi đến hạn

+Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 như sau:

Hạn mức tín dụng:	1.250 tỷ đồng
Thời hạn vay:	13 năm
Thời gian ân hạn:	3,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	Sau 3,5 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành sau đầu tư

+Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh HCM theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HĐTD/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp.

+Vay Ngân hàng ngoại thương - HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20/11/2013, hạn mức tín dụng là 260.110.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án. Bảo đảm tiền vay: Thế chấp. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày kết thúc Thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).

+Vay Ngân hàng ngoại thương - HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12/11/2014, hạn mức tín dụng là 633.763.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+)3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này dùng để trả trước hạn các khoản vay có lãi suất từ 11,4%/năm; lãi suất 12%/năm; lãi suất 14,4%/năm theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng

+Vay Ngân hàng Quốc tế VIB - HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTD-VIB601/15 ngày 15/06/2015, hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng 60 tháng, lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng dành cho khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam+ biên độ 3%/năm, điều chỉnh 3 tháng /lần. Trong 6 tháng đầu tiên áp dụng lãi suất ưu đãi: 8.7%/năm, bằng lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng dành cho khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam + biên độ 2.7%/năm

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đambri đến 30 tháng 06 năm 2015

Vay dài hạn	1,471,137,334,617
Nợ dài hạn đến hạn trả	71,150,840,586
	<u>1,542,288,175,203</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

**Vay thực hiện Dự án Đadâng**

Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 21 tháng 7 năm 2008, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng:	276,341 tỷ đồng
Thời hạn vay:	8 năm
Thời gian ân hạn:	1,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	01/10/2010
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành từ vốn vay

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đadâng đến 30 tháng 06 năm 2015

Vay dài hạn	46,993,065
Nợ dài hạn đến hạn trả	21,258,000,000
	21,304,993,065

**10. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30-6-2015	1-1-2015
Vốn góp đầu năm	937,102,000,000	937,102,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	937,102,000,000	937,102,000,000

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đã góp được 937.102.000.000 VNĐ tương đương 100 % vốn điều lệ Công ty.

Cổ phiếu	30-6-2015	1-1-2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93,710,200	93,710,200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93,710,200	93,710,200
Số cổ phiếu đang lưu hành:	<b>30-6-2015</b>	<b>1-1-2015</b>
- Cổ phiếu thường	93,710,200	93,710,200
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến quý 02-2015**

Số dư đầu	284,676,258,860
Kết quả kinh doanh từ 01/01/15 đến 30/06/15	(7,736,528,353)
	276,939,730,507

Các quỹ của doanh nghiệp	30-6-2015	1-1-2015
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,582,636,357	603,083,171

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2014)</b>	937,102,000,000						143,700,526,745	1,080,802,526,745
Tăng vốn trong kỳ							-	-
Lãi trong kỳ							220,112,612,575	220,112,612,575
Tăng khác							-	-
Giảm vốn trong kỳ							-	-
Chia cổ tức năm 2013							(74,968,160,000)	(74,968,160,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013							(4,168,720,460)	(4,168,720,460)
<b>Số dư cuối năm trước (31/12/2014)</b>	937,102,000,000	-	-	-	-	-	284,676,258,860	1,221,778,258,860
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2015)</b>	937,102,000,000	-	-	-	-	-	284,676,258,860	1,221,778,258,860
Tăng vốn trong kỳ							-	-
Lỗ trong kỳ (6 tháng đầu năm)							(7,736,596,258)	(7,736,596,258)
Tăng khác							-	-
Giảm vốn trong kỳ							-	-
Chia cổ tức năm 2014							140,565,300,000	140,565,300,000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014							8,804,504,503	8,804,504,503
<b>Số dư đến cuối Quý 2 (30/06/2015)</b>	937,102,000,000	-	-	-	-	-	127,569,858,099	1,064,671,858,099

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HDKD**

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	112,352,220,961	139,310,880,656	182,260,153,667	200,053,218,492
Doanh thu bán điện	112,352,220,961	139,310,880,656	182,260,153,667	200,053,218,492
<b>2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	71,052,646	46,862,329	233,652,791	105,379,081
Lãi tiền gửi ngân hàng	71,052,646	46,862,329	233,652,791	105,379,081
Lãi phát sinh do trả chậm				
<b>3. Thu nhập khác</b>	92,909,093	1,920,000	109,363,640	621,700,392
Thanh lý vật tư máy móc thiết bị	78,363,637		78,363,637	619,780,392
Bán hồ sơ mời thầu	14,545,456		31,000,003	
Thu nhập khác		1,920,000		1,920,000
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	57,195,838,829	48,444,158,622	111,739,910,195	81,717,677,219
Giá vốn bán điện	57,195,838,829	48,444,158,622	111,739,910,195	81,717,677,219
<b>5. Chi phí tài chính</b>	32,552,048,531	31,777,447,694	65,046,692,681	48,922,923,046
- Trong đó: chi phí lãi vay	32,552,048,531	31,777,447,694	65,046,692,681	48,922,923,046
<b>6. Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>	14,965,248,329	53,278,210,749	(7,736,528,353)	60,597,952,098

Trong đó lợi nhuận của từng nhà máy như sau:

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16,400,622,936	54,771,157,619
Các khoản chi phí không được khấu trừ	113,018,446	114,213,337
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế		
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh chưa trừ lỗ	16,513,641,382	54,885,370,956
Số lỗ mang sang	11,009,092	-
Thu nhập tính thuế	16,513,641,382	54,885,370,956
Thu nhập hoạt động miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm từ năm 2014 đến 2013 của Nhà máy thủy điện Đasiat, Đadang 2 (TS 10%)-15		
Thu nhập hoạt động giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm từ năm 2014 của Nhà máy thủy điện Đasiat, Đadang 2 (TS 10%)-15	28,707,492,132	46,099,665,863
Thu nhập hoạt động miễn thuế của nhà máy thủy điện Đambri trong 4 năm (2014->2017)	(12,204,927,746)	9,200,985,734
Thu nhập hoạt động chịu thuế	11,009,092	(415,280,641)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,435,374,607	2,304,983,293
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành quý này		(812,036,423)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,435,374,607	1,492,946,870

**8. Báo cáo bộ phận**

**8.1 Theo bộ phận kinh doanh**

Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì công ty chỉ có 1 bộ phận kinh doanh hoạt động trong lãnh vực : sản xuất truyền tải và phân phối điện

**8.2 Báo cáo theo khu vực địa lý**

Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động sản xuất truyền tải và phân phối điện

Quý 2 năm 2015	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đà Nẵng	15,503,365,160	6,590,742,326	8,912,622,834
Hà Nội	96,848,855,801	50,605,096,503	46,243,759,298
<b>Cộng</b>	<b>112,352,220,961</b>	<b>57,195,838,829</b>	<b>55,156,382,132</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2015	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đà Nẵng	28,720,358,660	16,902,987,465	11,817,371,195
Hà Nội	153,539,795,007	94,836,922,730	58,702,872,277
<b>Cộng</b>	<b>182,260,153,667</b>	<b>111,739,910,195</b>	<b>70,520,243,472</b>

**9. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh quý 2/2014 và 6 tháng lũy kế năm 2014 trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh lấy từ báo cáo tài chính 6 tháng đã được soát xét kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ Phần Thủy Điện Miền Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt.

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên bảng cân đối kế toán được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ Phần Thủy Điện Miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt tuy nhiên có một khoản mục đầu kỳ bị điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho phù hợp với sự so sánh số liệu năm 2015, thông tin chi tiết như sau :

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015***Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác**Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

31/12/2014			01/01/2015		
Quyết Định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Mã số	Số tiền	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	Mã số	Số tiền
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2.781.629.343.176</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2.771.500.304.224</b>
1.Tài Sản cố định hữu hình	221	2.768.750.440.587	1.Tài Sản cố định hữu hình	221	2.768.750.440.587
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	
3.Tài sản cố định vô hình	227	2.749.863.637	3.Tài sản cố định vô hình	227	2.749.863.637
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10.129.038.952	<b>IV.Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10.129.038.952</b>
			<b>Cộng</b>		<b>2.781.629.343.176</b>

Tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ,Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tách ra khỏi Tài Sản cố định và có tên gọi là Tài sản dở dang dài hạn .

**VI THÔNG TIN KHÁC**

1.Những khoản nợ tiềm tàng ,khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh

2.Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán :

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2015) cho đến thời điểm lập Báo cáo này

3.Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các công ty mà Công ty có liên quan thông qua quan hệ về vốn. Như được trình bày dưới đây, Công ty và các công ty liên kết mà Công ty có mối quan hệ giao dịch thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm : Ban Tổng Giám Đốc ,kế toán trưởng .

Trong quý 02/2015, Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt như Quý 02/2015 (VND)

sau :

Lương , thưởng và các khoản phụ cấp khác 755.379.263

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính , các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau :

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Giá trị khoản phải thu/phải trả (VDN)
Tổng Công ty điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn	Uỷ thác nhập khẩu thiết bị 222,558,008,892
		Nhận thiết bị nhập khẩu (235.625.973.800)

**Thời kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác  
Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4. Thông tin về hoạt động liên tục : Công ty vẫn hoạt động trong tương lai

**5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước**

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112,352,220,961	139,310,880,656	182,260,153,667	200,053,218,492
Giá vốn	57,195,838,829	48,444,158,622	111,739,910,195	81,717,677,219
Lợi nhuận sau thuế	14,965,248,329	53,278,210,749	(7,736,528,353)	60,597,952,098

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 02/2015 lãi 14,9 tỷ trong khi cùng kỳ năm trước lãi trên 53 tỷ do nguyên nhân sau :

Do chi phí của tổ máy 2 nhà máy Đambri bắt đầu đưa vào hoạt động từ cuối tháng 05/2014 và chi phí được ghi nhận từ cuối tháng 05/2014. Nên dẫn đến chi phí của quý 2/2015 cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm lỗ so với 6 tháng năm 2014 vì: Mùa mưa năm nay về trễ so hơn với năm trước dẫn đến sản lượng 6 tháng đầu năm thấp. Đồng thời theo khảo sát thì sản lượng 6 tháng đầu năm bằng khoảng 30% sản lượng cả năm. Nên kết quả sản xuất kinh doanh của nhà máy thủy điện Đambri lỗ tạm thời 40,63 tỷ dẫn đến kết quả kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2015 của công ty không lời như 6 tháng cùng kỳ năm trước

Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động kết quả kinh doanh của quý 2 và của 6 tháng đầu năm 2015 so với cùng kỳ năm trước của công ty

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

NG THỊ KIỀU LIÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH TÚ ANH

TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Handwritten signature of NGUYỄN VĂN THỊNH

NGUYỄN VĂN THỊNH